



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Chủ tịch
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên
Ông Trần Cảnh Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Lương Thị Thúy Hà**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 8 năm 2022  
(Theo Giấy Ủy quyền số 240322/GUQ/-TNG ngày  
24 tháng 3 năm 2022)

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



---

**Nguyễn Văn Thời**  
**Chủ tịch**

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 8 năm 2022

Số: 0252 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.803.257.743.023</b>	<b>2.025.771.365.606</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>6.411.561.733</b>	<b>13.512.403.296</b>
1. Tiền	111		6.411.561.733	13.512.403.296
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.211.951.507.202</b>	<b>718.646.604.849</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.067.042.110.200	585.255.931.638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	50.277.366.027	48.645.203.680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	96.946.466.835	87.059.905.391
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.314.435.860)	(2.314.435.860)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.345.677.153.309</b>	<b>1.159.323.814.454</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.356.215.291.025	1.180.671.478.594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.538.137.716)	(21.347.664.140)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>239.217.520.779</b>	<b>134.288.543.007</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	27.247.515.407	19.828.955.575
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		195.187.957.575	106.545.254.117
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	16.782.047.797	7.914.333.315
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.481.173.894.942</b>	<b>2.341.603.722.959</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.133.119.259</b>	<b>21.133.119.259</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	21.133.119.259	21.133.119.259
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.634.147.396.700</b>	<b>1.501.377.492.294</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.611.221.094.967	1.476.879.696.017
- Nguyên giá	222		2.690.352.522.295	2.479.109.305.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.079.131.427.328)	(1.002.229.609.681)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	22.926.301.733	24.497.796.277
- Nguyên giá	228		47.422.684.488	47.422.684.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.496.382.755)	(22.924.888.211)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>32.407.938.607</b>	<b>32.749.074.805</b>
- Nguyên giá	231		32.946.529.783	32.946.529.783
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(538.591.176)	(197.454.978)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>669.560.464.851</b>	<b>671.299.937.275</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	669.560.464.851	671.299.937.275
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		771.150.000	771.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(771.150.000)	(771.150.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>123.924.975.525</b>	<b>115.044.099.326</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	123.924.975.525	115.044.099.326
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.284.431.637.965</b>	<b>4.367.375.088.565</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.831.883.441.942</b>	<b>2.905.123.800.308</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.978.357.385.999</b>	<b>2.446.996.860.366</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	856.299.869.112	684.290.803.577
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	10.792.810.860	4.362.358.117
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	28.520.156.293	14.000.599.163
4. Phải trả người lao động	314		94.778.618.409	58.613.285.891
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	31.061.266.297	42.714.852.246
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.286.432.191	4.087.831.321
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.742.544.338	17.072.612.690
8. Vay ngắn hạn	320	21	1.899.524.860.098	1.621.710.354.436
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.350.828.401	144.162.925
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>853.526.055.943</b>	<b>458.126.939.942</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7.424.197.364	1.133.095.507
2. Vay dài hạn	338	22	846.101.858.579	456.993.844.435
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.452.548.196.023</b>	<b>1.462.251.288.257</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.452.548.196.023</b>	<b>1.462.251.288.257</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.001.121.510.000	926.987.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40.988.785.123	40.988.785.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		212.319.038.365	200.704.720.977
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		72.801.115.397	61.186.798.009
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.262.327.547	232.327.774.557
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		66.723.600	41.426.800
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		125.195.603.947	232.286.347.757
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>5.284.431.637.965</b>	<b>4.367.375.088.565</b>

*Handwritten signature*

Tạ Thị Thu Hương  
Người lập biểu

*Handwritten signature*

Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	3.241.779.734.277	2.370.815.752.549
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		3.241.779.734.277	2.370.815.752.549
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	2.772.464.133.955	2.049.743.481.578
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		469.315.600.322	321.072.270.971
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	35.728.169.271	16.565.571.243
6. Chi phí tài chính	22	31	124.570.430.758	73.376.712.662
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.922.294.954	63.709.190.682
7. Chi phí bán hàng	25	32	37.146.511.023	39.554.656.246
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	180.719.767.141	123.920.003.329
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		162.607.060.671	100.786.469.977
10. Thu nhập khác	31		2.058.164.670	616.699.528
11. Chi phí khác	32		10.041.318.357	957.256.409
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(7.983.153.687)	(340.556.881)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		154.623.906.984	100.445.913.096
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	29.428.303.037	16.905.645.394
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		125.195.603.947	83.540.267.702



Tạ Thị Thu Hương  
Người lập biểu



Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>154.623.906.984</b>	<b>100.445.913.096</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	92.686.683.109	81.206.657.468
Các khoản dự phòng	03	(10.809.526.424)	3.662.193.704
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27.095.761.247	4.888.516.971
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.173.383.458)	(1.602.065.520)
Chi phí lãi vay	06	70.922.294.954	63.709.190.682
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>333.345.736.412</b>	<b>252.310.406.401</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(586.284.108.210)	(555.367.364.910)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(203.677.308.187)	(247.230.645.687)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	230.437.964.957	253.419.926.680
Thay đổi chi phí trả trước	12	(16.299.436.031)	(16.806.607.469)
Tiền lãi vay đã trả	14	(67.383.899.186)	(63.735.372.726)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.341.543.839)	(10.837.180.338)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.040.265.435)	(12.230.908.849)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(339.242.859.519)</b>	<b>(400.477.746.898)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(236.308.590.265)	(328.253.553.529)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.130.181.818	145.909.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.201.641	1.456.156.429
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(235.135.206.806)</b>	<b>(326.651.488.009)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.752.501.108.511	2.276.302.463.106
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.111.066.141.541)	(1.605.263.654.728)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(74.159.023.200)	(29.598.402.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>567.275.943.770</b>	<b>641.440.406.378</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(7.102.122.555)</b>	<b>(85.688.828.529)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>13.512.403.296</b>	<b>132.575.319.775</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.280.992	993.445.002
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>6.411.561.733</b>	<b>47.879.936.248</b>

Tạ Thị Thu Hương  
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB ngày 12 tháng 11 năm 1979 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600305723 sửa đổi ngày 28 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 1.001.121.510.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17.990 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.794).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc, bao gồm:

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc;
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 300322/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quyết định của Hội đồng Quản trị số 1568/QĐ-HĐQT ngày 09 tháng 6 năm 2022, Công ty đã chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Phát triển Gia công – Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2022 và Chi nhánh TNG Eco Green – Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 1724/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 6 năm 2022, Công ty quyết định triển khai góp vốn thành lập Công ty Cổ phần TNG Land, theo đó, Công ty Cổ phần TNG Land trở thành công ty liên kết của Công ty.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Quy mô của Công ty bao gồm trụ sở chính và 18 chi nhánh phụ thuộc. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 02 công ty con và 03 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH TNG Fashion	Thái Nguyên	100	100	Kinh doanh thời trang
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	Thái Nguyên	100	100	Kinh doanh Bất động sản
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Thái Nguyên	49	49	Kinh doanh sân Golf
Công ty Cổ phần TNG Land	Thái Nguyên	47	47	Kinh doanh Bất động sản

Số vốn thực góp và số vốn cam kết góp vào các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày tại Thuyết minh số 15.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

### **Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết

định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 27 năm.

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng kỳ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

##### Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	5 - 7



### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

#### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

#### **Phần mềm máy tính**

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5-7 năm.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích thương mại và các căn hộ cho thuê tại tòa nhà TNG Village tại đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Trái phiếu thường**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư, khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.333.058.668	1.542.504.234
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.078.503.065	11.969.899.062
	<b>6.411.561.733</b>	<b>13.512.403.296</b>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Desipro Pte. Ltd.	241.751.723.350	80.527.037.481
Công ty The Children's Place., Ltd	222.689.882.462	84.925.052.478
Công ty Asmara International Limited	104.583.092.901	49.379.943.273
Các khách hàng khác	498.017.411.487	370.423.898.406
	<b>1.067.042.110.200</b>	<b>585.255.931.638</b>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hoàng Hải	49.346.285.196	48.326.750.000
Các đối tượng khác	931.080.831	318.453.680
	<b>50.277.366.027</b>	<b>48.645.203.680</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	70.495.126.390	62.598.963.138
- Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng	16.816.083.422	16.816.083.422
- Ký cược, ký quỹ	391.489.600	411.489.600
- Phải thu khác	9.243.767.423	7.233.369.231
	<b>96.946.466.835</b>	<b>87.059.905.391</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Tiền thuê đất được bù trừ	21.133.119.259	21.133.119.259
	<b>21.133.119.259</b>	<b>21.133.119.259</b>

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND
Viện công nghệ môi trường và biến đổi khí hậu Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	2.182.208.600	-	Dưới 2 năm	2.182.208.600	-	Dưới 2 năm
	132.227.260	-	Dưới 2 năm	132.227.260	-	Dưới 2 năm
	<b>2.314.435.860</b>	-		<b>2.314.435.860</b>	-	
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>2.314.435.860</b>			<b>2.314.435.860</b>		

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	101.457.055.177	-	90.559.307.771	-
Nguyên liệu, vật liệu	599.865.529.866	(195.338.560)	483.312.145.584	(11.004.864.984)
Công cụ, dụng cụ	3.783.804.649	-	4.272.920.396	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	316.115.078.553	-	222.194.065.956	-
Thành phẩm	334.993.822.780	(10.342.799.156)	380.327.588.659	(10.342.799.156)
Hàng hoá	-	-	5.450.228	-
	<b>1.356.215.291.025</b>	<b>(10.538.137.716)</b>	<b>1.180.671.478.594</b>	<b>(21.347.664.140)</b>

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu với số tiền là 10.809.526.424 VND (kỳ trước: 5.505.349.924 VND) do thanh lý hàng tồn kho đã được lập dự phòng đầu kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho luân chuyển để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.520.378.752	7.131.732.946
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	2.415.015.825	5.307.625.826
- Các khoản khác	13.312.120.830	7.389.596.803
	<b>27.247.515.407</b>	<b>19.828.955.575</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.305.588.577	46.536.136.672
- Tiền thuê đất	22.574.357.219	22.574.357.219
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (i)	18.216.398.531	18.428.217.119
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	23.968.044.510	12.039.913.299
- Các khoản khác	17.860.586.688	15.465.475.017
	<b>123.924.975.525</b>	<b>115.044.099.326</b>

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất liên quan đến các lô đất Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	1.185.032.722.897	1.278.020.870.081	4.739.648.805	8.890.863.927	2.425.199.988	2.479.109.305.698
Mua trong kỳ	7.662.439.101	97.485.449.678	-	-	70.143.000	105.218.031.779
Đầu tư xây dựng cơ bản	93.113.488.389	26.811.568.682	-	-	-	119.925.057.071
hoàn thành	-	(10.064.546)	-	-	-	(10.064.546)
Phân loại lại	-	(13.685.834.107)	(203.973.600)	-	-	(13.889.807.707)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.535.675.205	8.890.863.927	2.495.342.988	2.690.352.522.295
Số dư cuối kỳ	1.285.808.650.387	1.388.621.989.788	4.535.675.205	8.890.863.927	2.495.342.988	2.690.352.522.295
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	299.835.055.661	689.741.973.273	4.542.734.041	6.286.957.296	1.822.889.410	1.002.229.609.681
Khấu hao trong kỳ	28.549.643.451	61.505.514.806	87.937.395	509.886.023	138.643.678	90.791.625.353
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.685.834.106)	(203.973.600)	-	-	(13.889.807.706)
Số dư cuối kỳ	328.384.699.112	737.561.653.973	4.426.697.836	6.796.843.319	1.961.533.088	1.079.131.427.328
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	885.197.667.236	588.278.896.808	196.914.764	2.603.906.631	602.310.578	1.476.879.696.017
Tại ngày cuối kỳ	957.423.951.275	651.060.335.815	108.977.369	2.094.020.608	533.809.900	1.611.221.094.967

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 345.651.232.256 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 317.962.895.217 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	19.783.250.377	27.639.434.111	47.422.684.488
Số dư cuối kỳ	19.783.250.377	27.639.434.111	47.422.684.488
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	2.624.105.647	20.300.782.564	22.924.888.211
Khấu hao trong kỳ	231.846.942	1.339.647.602	1.571.494.544
Số dư cuối kỳ	2.855.952.589	21.640.430.166	24.496.382.755
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<b>17.159.144.730</b>	<b>7.338.651.547</b>	<b>24.497.796.277</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>16.927.297.788</b>	<b>5.999.003.945</b>	<b>22.926.301.733</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.254.910.292 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.958.660.292 VND).

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	32.946.529.783
Số dư cuối kỳ	32.946.529.783
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	197.454.978
Khấu hao trong kỳ	341.136.198
Số dư cuối kỳ	538.591.176
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<b>32.749.074.805</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>32.407.938.607</b>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm	1.490.850.414	-
- Xây dựng cơ bản	668.069.614.437	671.299.937.275
<b>Trong đó:</b>		
- Dự án Khu công nghiệp Sơn Cẩm	532.521.718.572	514.544.649.004
- Dự án đầu tư Nhà máy TNG Phú Lương	45.271.632.172	40.599.696.823
- Dự án Phú Bình	20.885.817.419	28.023.182.061
- Dự án đầu tư Nhà máy TNG Đồng Hỷ	14.587.165.967	7.938.047.347
- Dự án khác	56.294.130.721	80.194.362.040
	<b>669.560.464.851</b>	<b>671.299.937.275</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 2.823.830.853 VND (kỳ trước: 4.246.080.078 VND).

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Các khoản đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty TNHH TNG Fashion	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	-	-	-	-
	-	-	-	-
<b>Các khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bắc Thái (i)	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	-	-	-	-
Công ty Cổ phần TNG Land	-	-	-	-
	<b>771.150.000</b>	<b>(771.150.000)</b>	<b>771.150.000</b>	<b>(771.150.000)</b>

(i) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bắc Thái đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các khoản cam kết góp vốn với các công ty con và công ty liên kết với chi tiết như sau:

Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ theo đăng ký doanh nghiệp (%)	Số vốn đã góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Số vốn cam kết còn lại (VND)
Công ty TNHH TNG Fashion	50.000.000.000	100	-	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	50.000.000.000	100	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	300.000.000.000	49	-	147.000.000.000
Công ty Cổ phần TNG Land	300.000.000.000	47	-	140.000.000.000

Các công ty con của Công ty và Công ty liên kết - Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG và Công ty Cổ phần TNG Land chưa đi vào hoạt động.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Số đầu kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty Changshu Hongshuoxin Import & Export Co., Ltd	100.804.088.324	36.885.860.149
Công ty TNHH YKK Việt Nam	58.856.813.935	57.939.780.497
Các công ty khác	696.638.966.853	589.465.162.931
	<b>856.299.869.112</b>	<b>684.290.803.577</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Uni-eastern Sportswear MFG. Ltd	7.345.945.725	-
Công ty Household S.R.O	1.106.454.210	1.106.454.210
Các đối tượng khác	2.340.410.925	3.255.903.907
	<b>10.792.810.860</b>	<b>4.362.358.117</b>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	Số đầu kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã được hoàn trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	7.914.333.315	8.867.714.482	-	16.782.047.797
	<b>7.914.333.315</b>	<b>8.867.714.482</b>	<b>-</b>	<b>16.782.047.797</b>

b. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.918.938.723	29.428.303.037	19.341.543.839	23.005.697.921
Thuế thu nhập cá nhân	921.720.929	7.918.672.260	5.663.881.351	3.176.511.838
Các khoản phải nộp khác	159.939.511	15.003.560.493	12.825.553.470	2.337.946.534
	<b>14.000.599.163</b>	<b>52.350.535.790</b>	<b>37.830.978.660</b>	<b>28.520.156.293</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền lương phép trích trước	13.141.589.933	23.585.146.500
Lãi vay dự trả	7.479.344.098	3.940.948.330
Chi phí vận chuyển	3.150.379.521	2.629.930.067
Các khoản trích trước khác	7.289.952.745	12.558.827.349
	<b>31.061.266.297</b>	<b>42.714.852.246</b>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí bảo trì căn hộ TNG Village	3.694.734.682	3.508.801.996
Kinh phí công đoàn	-	1.152.838.591
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.047.809.656	12.410.972.103
	<b>13.742.544.338</b>	<b>17.072.612.690</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	1.329.396.387.322	1.329.396.387.322	2.320.252.272.425	2.027.776.201.695	1.621.872.458.052	1.621.872.458.052
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh số 22)	156.313.967.114	156.313.967.114	66.279.788.371	80.941.353.439	141.652.402.046	141.652.402.046
Trái phiếu thường đến kỳ hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)	136.000.000.000	136.000.000.000	-	-	136.000.000.000	136.000.000.000
	<b>1.621.710.354.436</b>	<b>1.621.710.354.436</b>	<b>2.386.532.060.796</b>	<b>2.108.717.555.134</b>	<b>1.899.524.860.098</b>	<b>1.899.524.860.098</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.621.872.458.052</b>	<b>1.329.396.387.322</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	1.001.208.941.113	751.856.315.721
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	503.602.039.940	461.793.602.597
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	70.028.071.812	69.715.650.438
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	46.724.355.187	45.721.768.566
Khoản vay ngắn hạn khác (v)	309.050.000	309.050.000
	<b>141.652.402.046</b>	<b>156.313.967.114</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>88.293.706.422</b>	<b>93.424.748.694</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	47.118.046.761	46.748.691.192
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	4.638.607.715	10.301.764.272
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	1.602.041.148	5.838.762.956
	<b>136.000.000.000</b>	<b>136.000.000.000</b>
<b>Trái phiếu thường đến kỳ hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)</b>	<b>1.899.524.860.098</b>	<b>1.621.710.354.436</b>

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/469075/HĐTD ngày 30 tháng 7 năm 2021, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 7 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 1.200 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản, hàng hóa luân chuyển được cầm cố, thế chấp của Công ty; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT220-TNG ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 7,0%/năm, USD là 4,3%/năm và được xác định theo từng lần giải ngân sau thời điểm ký hợp đồng. Khoản vay có tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; 04 máy thêu tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng số 56686.21.090.2089348.TT ngày 29 tháng 11 năm 2021 với 2 mức hạn mức tín dụng, chi tiết như sau: giá trị Hạn mức tín dụng 1 là 100 tỷ VND; giá trị Hạn mức tín dụng 2 là 200 tỷ VND. Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh hiệu lực khi Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của Hạn mức tín dụng 1, có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 28 tháng 11 năm 2022. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công hàng dệt may của Công ty năm 2021-2022. Khoản vay được đảm bảo bởi Tiền - Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá và Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng MB, bao gồm (i) vốn vay; (ii) LC do MB phát hành; (iii) nghĩa vụ được MB bảo lãnh.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng số SHBVN/TN/2020/HĐTD-0016 ngày 17 tháng 02 năm 2020 đi kèm phụ lục gia hạn thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 17 tháng 02 năm 2023 với tổng hạn mức tín dụng là 2 triệu đô la Mỹ (USD) với phương thức cho vay là cho vay theo hạn mức nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay được ký kết và thống nhất áp dụng là lãi suất điều chỉnh theo mỗi lần tính/điều chỉnh lãi theo công thức: LIBOR 06 tháng cộng (+) 1,7%/năm. Thời hạn trả nợ là 05 tháng áp dụng cho từng lần rút vốn vay.
- (v) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn không quá 12 tháng. Lãi suất vay là 6% năm, mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
Vay dài hạn	464.172.811.544	464.172.811.544	162.712.437.583	83.925.338.009	542.959.911.118	542.959.911.118	
Trái phiếu thường (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)	285.135.000.005	285.135.000.005	300.449.593.502	4.790.244.000	580.794.349.507	580.794.349.507	
	<b>749.307.811.549</b>	<b>749.307.811.549</b>	<b>463.162.031.085</b>	<b>88.715.582.009</b>	<b>1.123.754.260.625</b>	<b>1.123.754.260.625</b>	

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12

tháng

- Vay

- Trái phiếu thường

Số phải trả sau 12 tháng

- Vay

- Trái phiếu thường

277.652.402.046  
141.652.402.046  
136.000.000.000  
846.101.858.579  
401.307.509.072  
444.794.349.507

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	321.573.419.486	277.628.622.551
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	146.498.688.002	169.529.526.850
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	73.285.762.482	11.175.899.187
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	1.602.041.148	5.838.762.956
	<b>542.959.911.118</b>	<b>464.172.811.544</b>

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/469075/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng là 112,75 tỷ VND để phục vụ nhu cầu đầu tư xây dựng Trung tâm Thiết kế Thời trang TNG của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11%/năm và với các khoản vay bằng USD là 6,8%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần). Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản hình thành từ Dự án để đảm bảo cho các khoản vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/469075/HĐTD ngày 03 tháng 4 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng là 32.681.000.000 VND, mục đích để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bông của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần, lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay USD là 6,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Bông của Công ty và tất cả các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa Công ty với ngân hàng bao gồm hợp đồng tín dụng này.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/469075/HĐTD ngày 10 tháng 9 năm 2018 với tổng hạn mức tín dụng là 1.327.591 USD và 3,92 tỷ VND để thực hiện Dự án Đầu tư máy móc thiết bị 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng là 11,5%/năm đối với khoản vay bằng VND và 7,2%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Đầu tư máy móc thiết bị trong 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng 02/2019/469075/HĐTD ngày 10 tháng 6 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng là 187.667.000.000 VND để đầu tư dự án Nhà máy may TNG Đồng Hỷ. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD là 7,0%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư Nhà máy may Đồng Hỷ của Công ty.
- Khoản vay theo Hợp đồng số 02/2020/469075/HĐTD ngày 08 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 70.213.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư máy móc thiết bị năm 2020. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí Ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện tại đang áp dụng là 10,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2020 của Công ty.
- Khoản vay theo Hợp đồng số 03/2020/469075/HĐTD ngày 26 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 188.740.000.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Võ Nhai. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9,6%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án (hình thành từ vốn vay và vốn tự có), quyền sử dụng đất của dự án (nếu đất thuê trả tiền một lần), toàn bộ các quyền liên quan đến dự án (quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền thụ hưởng bảo hiểm, ...).
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2020/469075/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 37.519.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện đang áp dụng là 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3 của Công ty.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2022/469075/HĐTD ngày 21 tháng 03 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng là 57.500.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án mở rộng nhà máy TNG Sông Công. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái

Nguyên công với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện đang áp dụng là 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Mở rộng nhà máy TNG Sông Công của Công ty.

(ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên gồm:

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 94/19/HĐTD/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng là 130 tỷ VND, để đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo Hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 và các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019.

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 185/20/HĐTD/TN ngày 25 tháng 8 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 55.682.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy phụ trợ TNG Sông Công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ công bố biên độ 3,3% nhưng không thấp hơn sàn cho vay của Ngân hàng, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần.

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 100/21/HĐTD/TN ngày 12 tháng 4 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 128.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, hệ thống điện năm 2021 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất Libor 06 tháng cộng biên độ 5,5%/năm cộng phần bù rủi ro do ngân hàng thông báo.

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 223 tỷ VND, dùng để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất bông cho chi nhánh Bông thuộc tổ hợp nhà máy may tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công, đầu tư Dự án Mở rộng năng lực sản xuất của nhà máy TNG Đại Từ, và Dự án Cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản toàn Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND từ 10,5%/năm - 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD từ 4,5%/năm - 7,5%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần). Các khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền sản xuất bông được lắp đặt tại chi nhánh Bông - Khu B Khu công nghiệp Sông Công và tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 300005363/2017-HĐCVNT/NHCT220-TNG ngày 27 tháng 7 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng 33 tỷ VND để thanh toán các chi phí tài trợ cho Dự án Đầu tư máy móc thiết bị giai đoạn II năm 2017. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất áp dụng hiện tại là 9,5%/năm đối với các khoản vay bằng VND và 6,5%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2022-HĐCVDADT/NHCT220-TNG ngày 15 tháng 2 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng 123.100.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mở rộng nhà máy TNG Phú Bình. Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất áp dụng hiện tại là 9%/năm đối với các khoản vay bằng VND. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

(iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 3.324.900 USD và 19.612.742.199 VND. Mục đích khoản vay để thanh toán L/C theo phương án mở L/C căn cứ vào hợp đồng nhập khẩu máy móc, thiết bị ngành may mặc và thanh toán tiền mua hàng nội địa. Lãi suất vay được áp dụng lãi suất thả nổi, ngày điều chỉnh lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án bao gồm máy móc thiết bị ngành may mặc chi tiết theo từng hợp đồng mua sắm.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	141.652.402.045	156.313.967.114
Trong năm thứ hai	77.048.230.566	63.240.931.870
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	324.259.278.507	244.617.912.560
	<b>542.959.911.118</b>	<b>464.172.811.544</b>
	141.652.402.046	156.313.967.114
	<b>401.307.509.072</b>	<b>307.858.844.430</b>

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)  
**Số phải trả sau 12 tháng**

**23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

**Trái phiếu thường**

	Giá trị	Lãi suất	Số cuối kỳ		Lãi suất	Số đầu kỳ	
			VND	Kỳ hạn		VND	Kỳ hạn
		%/Năm	Năm	Năm	%/Năm	Năm	Năm
Trái phiếu riêng lẻ	580.794.349.507	11,50 và 10	3 - 4	285.135.000.005	11,50 và 10	3	3
	<b>580.794.349.507</b>			<b>285.135.000.005</b>			

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu thường như sau:

- Trái phiếu riêng lẻ mã TNG119007 (i)
- Trái phiếu riêng lẻ mã TNGH2023001 - Hợp đồng đặt mua trái phiếu 02 (ii)
- Trái phiếu riêng lẻ mã TNGH2023001 - Hợp đồng đặt mua trái phiếu 03 (iii)
- Trái phiếu phát hành ra công chúng mã TNG122017 (iv)
- Phí phát hành chưa phân bổ

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
136.000.000.000	136.000.000.000
150.000.000.000	150.000.000.000
10.000.000	10.000.000
300.000.000.000	-
(5.215.650.493)	(874.999.995)
<b>580.794.349.507</b>	<b>285.135.000.005</b>

- (i) Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết số 2181/2019/TNG-NQHĐQT ngày 03 tháng 10 năm 2019 và hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 21 tháng 10 năm 2019, Công ty phát hành 136 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo và không kèm theo chứng quyền với mệnh giá là 1.000.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành là ngày 25 tháng 10 năm 2020, lãi suất 11,5%/năm cho toàn bộ kỳ hạn trái phiếu. Mục đích phát hành trái phiếu là để tăng quy mô vốn hoạt động và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp. Sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, Công ty có quyền mua lại toàn bộ hoặc một phần số trái phiếu đang lưu hành.
- (ii) Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2756/NQHĐQT-TNG ngày 21 tháng 9 năm 2020 và các hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 30 tháng 9 năm 2020, công ty phát hành 15.000 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành là ngày 30 tháng 9 năm 2020, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động và bổ sung vốn đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1.
- (iii) Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2756/NQHĐQT-TNG ngày 21 tháng 9 năm 2020 và các hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 30 tháng 9 năm 2020, công ty phát hành 1 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 10.000.000 VND/ trái phiếu, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành là ngày 30 tháng 9 năm 2020, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động và bổ sung vốn đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1.
- (iv) Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 171121/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 11 năm 2021, công ty phát hành 1 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 100.000 VND/ trái phiếu, kỳ hạn 04 năm kể từ ngày phát hành là ngày 16 tháng 5 năm 2022, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Chủ tịch
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên
Ông Trần Cảnh Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Đức Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Lương Thị Thúy Hà**  
**Phó Tổng Giám đốc**

*Thái Nguyên, ngày 11 tháng 8 năm 2022*

*(Theo Giấy Ủy quyền số 240322/GUQ/-TNG ngày  
24 tháng 3 năm 2022)*

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



---

**Nguyễn Văn Thời**  
**Chủ tịch**

*Thái Nguyên, ngày 11 tháng 8 năm 2022*

Số: 0252 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phan Ngọc Anh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1101-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.803.257.743.023</b>	<b>2.025.771.365.606</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>6.411.561.733</b>	<b>13.512.403.296</b>
1. Tiền	111		6.411.561.733	13.512.403.296
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.211.951.507.202</b>	<b>718.646.604.849</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.067.042.110.200	585.255.931.638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	50.277.366.027	48.645.203.680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	96.946.466.835	87.059.905.391
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.314.435.860)	(2.314.435.860)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.345.677.153.309</b>	<b>1.159.323.814.454</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.356.215.291.025	1.180.671.478.594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.538.137.716)	(21.347.664.140)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>239.217.520.779</b>	<b>134.288.543.007</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	27.247.515.407	19.828.955.575
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		195.187.957.575	106.545.254.117
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	16.782.047.797	7.914.333.315
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.481.173.894.942</b>	<b>2.341.603.722.959</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.133.119.259</b>	<b>21.133.119.259</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	21.133.119.259	21.133.119.259
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.634.147.396.700</b>	<b>1.501.377.492.294</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.611.221.094.967	1.476.879.696.017
- Nguyên giá	222		2.690.352.522.295	2.479.109.305.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.079.131.427.328)	(1.002.229.609.681)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	22.926.301.733	24.497.796.277
- Nguyên giá	228		47.422.684.488	47.422.684.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.496.382.755)	(22.924.888.211)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>32.407.938.607</b>	<b>32.749.074.805</b>
- Nguyên giá	231		32.946.529.783	32.946.529.783
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(538.591.176)	(197.454.978)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>669.560.464.851</b>	<b>671.299.937.275</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	669.560.464.851	671.299.937.275
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		771.150.000	771.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(771.150.000)	(771.150.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>123.924.975.525</b>	<b>115.044.099.326</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	123.924.975.525	115.044.099.326
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.284.431.637.965</b>	<b>4.367.375.088.565</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.831.883.441.942</b>	<b>2.905.123.800.308</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.978.357.385.999</b>	<b>2.446.996.860.366</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	856.299.869.112	684.290.803.577
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	10.792.810.860	4.362.358.117
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	28.520.156.293	14.000.599.163
4. Phải trả người lao động	314		94.778.618.409	58.613.285.891
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	31.061.266.297	42.714.852.246
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.286.432.191	4.087.831.321
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.742.544.338	17.072.612.690
8. Vay ngắn hạn	320	21	1.899.524.860.098	1.621.710.354.436
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.350.828.401	144.162.925
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>853.526.055.943</b>	<b>458.126.939.942</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7.424.197.364	1.133.095.507
2. Vay dài hạn	338	22	846.101.858.579	456.993.844.435
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.452.548.196.023</b>	<b>1.462.251.288.257</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.452.548.196.023</b>	<b>1.462.251.288.257</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.001.121.510.000	926.987.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40.988.785.123	40.988.785.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		212.319.038.365	200.704.720.977
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		72.801.115.397	61.186.798.009
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.262.327.547	232.327.774.557
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		66.723.600	41.426.800
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		125.195.603.947	232.286.347.757
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>5.284.431.637.965</b>	<b>4.367.375.088.565</b>

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



Tạ Thị Thu Hương  
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	3.241.779.734.277	2.370.815.752.549
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		3.241.779.734.277	2.370.815.752.549
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	2.772.464.133.955	2.049.743.481.578
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		469.315.600.322	321.072.270.971
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	35.728.169.271	16.565.571.243
6. Chi phí tài chính	22	31	124.570.430.758	73.376.712.662
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.922.294.954	63.709.190.682
7. Chi phí bán hàng	25	32	37.146.511.023	39.554.656.246
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	180.719.767.141	123.920.003.329
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		162.607.060.671	100.786.469.977
10. Thu nhập khác	31		2.058.164.670	616.699.528
11. Chi phí khác	32		10.041.318.357	957.256.409
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(7.983.153.687)	(340.556.881)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		154.623.906.984	100.445.913.096
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	29.428.303.037	16.905.645.394
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		125.195.603.947	83.540.267.702



Tạ Thị Thu Hương  
Người lập biểu



Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>154.623.906.984</b>	<b>100.445.913.096</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	92.686.683.109	81.206.657.468
Các khoản dự phòng	03	(10.809.526.424)	3.662.193.704
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27.095.761.247	4.888.516.971
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.173.383.458)	(1.602.065.520)
Chi phí lãi vay	06	70.922.294.954	63.709.190.682
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>333.345.736.412</b>	<b>252.310.406.401</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(586.284.108.210)	(555.367.364.910)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(203.677.308.187)	(247.230.645.687)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	230.437.964.957	253.419.926.680
Thay đổi chi phí trả trước	12	(16.299.436.031)	(16.806.607.469)
Tiền lãi vay đã trả	14	(67.383.899.186)	(63.735.372.726)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.341.543.839)	(10.837.180.338)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.040.265.435)	(12.230.908.849)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(339.242.859.519)</b>	<b>(400.477.746.898)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(236.308.590.265)	(328.253.553.529)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.130.181.818	145.909.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.201.641	1.456.156.429
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(235.135.206.806)</b>	<b>(326.651.488.009)</b>


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.752.501.108.511	2.276.302.463.106
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.111.066.141.541)	(1.605.263.654.728)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(74.159.023.200)	(29.598.402.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>567.275.943.770</b>	<b>641.440.406.378</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(7.102.122.555)</b>	<b>(85.688.828.529)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>13.512.403.296</b>	<b>132.575.319.775</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.280.992	993.445.002
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>6.411.561.733</b>	<b>47.879.936.248</b>

  
Tạ Thị Thu Hương  
Người lập biểu

  
Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

  
Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB ngày 12 tháng 11 năm 1979 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600305723 sửa đổi ngày 28 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 1.001.121.510.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17.990 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.794).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc, bao gồm:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc;
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 300322/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2022 và Quyết định của Hội đồng Quản trị số 1568/QĐ-HĐQT ngày 09 tháng 6 năm 2022, Công ty đã chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Phát triển Gia công – Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2022 và Chi nhánh TNG Eco Green – Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 1724/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 6 năm 2022, Công ty quyết định triển khai góp vốn thành lập Công ty Cổ phần TNG Land, theo đó, Công ty Cổ phần TNG Land trở thành công ty liên kết của Công ty.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Quy mô của Công ty bao gồm trụ sở chính và 18 chi nhánh phụ thuộc. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 02 công ty con và 03 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH TNG Fashion	Thái Nguyên	100	100	Kinh doanh thời trang
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	Thái Nguyên	100	100	Kinh doanh Bất động sản
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Thái Nguyên	49	49	Kinh doanh sân Golf
Công ty Cổ phần TNG Land	Thái Nguyên	47	47	Kinh doanh Bất động sản

Số vốn thực góp và số vốn cam kết góp vào các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày tại Thuyết minh số 15.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

### Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết



định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 27 năm.

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng kỳ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	5 - 7

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

#### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5-7 năm.

#### ***Bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích thương mại và các căn hộ cho thuê tại tòa nhà TNG Village tại đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

#### ***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### ***Các khoản dự phòng phải trả***

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### ***Trái phiếu thường***

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu bán hàng hóa bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư, khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.333.058.668	1.542.504.234
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.078.503.065	11.969.899.062
	<b>6.411.561.733</b>	<b>13.512.403.296</b>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Desipro Pte. Ltd.	241.751.723.350	80.527.037.481
Công ty The Children's Place., Ltd	222.689.882.462	84.925.052.478
Công ty Asmara International Limited	104.583.092.901	49.379.943.273
Các khách hàng khác	498.017.411.487	370.423.898.406
	<b>1.067.042.110.200</b>	<b>585.255.931.638</b>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hoàng Hải	49.346.285.196	48.326.750.000
Các đối tượng khác	931.080.831	318.453.680
	<b>50.277.366.027</b>	<b>48.645.203.680</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	70.495.126.390	62.598.963.138
- Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng	16.816.083.422	16.816.083.422
- Ký cược, ký quỹ	391.489.600	411.489.600
- Phải thu khác	9.243.767.423	7.233.369.231
	<b>96.946.466.835</b>	<b>87.059.905.391</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Tiền thuê đất được bù trừ	21.133.119.259	21.133.119.259
	<b>21.133.119.259</b>	<b>21.133.119.259</b>

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn VND
Viện công nghệ môi trường và biến đổi khí hậu Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	2.182.208.600	-	Dưới 2 năm	2.182.208.600	-	Dưới 2 năm
	132.227.260	-	Dưới 2 năm	132.227.260	-	Dưới 2 năm
	<b>2.314.435.860</b>	-		<b>2.314.435.860</b>	-	
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>2.314.435.860</b>			<b>2.314.435.860</b>		

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	101.457.055.177	-	90.559.307.771	-
Nguyên liệu, vật liệu	599.865.529.866	(195.338.560)	483.312.145.584	(11.004.864.984)
Công cụ, dụng cụ	3.783.804.649	-	4.272.920.396	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	316.115.078.553	-	222.194.065.956	-
Thành phẩm	334.993.822.780	(10.342.799.156)	380.327.588.659	(10.342.799.156)
Hàng hoá	-	-	5.450.228	-
	<b>1.356.215.291.025</b>	<b>(10.538.137.716)</b>	<b>1.180.671.478.594</b>	<b>(21.347.664.140)</b>

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu với số tiền là 10.809.526.424 VND (kỳ trước: 5.505.349.924 VND) do thanh lý hàng tồn kho đã được lập dự phòng đầu kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho luân chuyển để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.520.378.752	7.131.732.946
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	2.415.015.825	5.307.625.826
- Các khoản khác	13.312.120.830	7.389.596.803
	<b>27.247.515.407</b>	<b>19.828.955.575</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.305.588.577	46.536.136.672
- Tiền thuê đất	22.574.357.219	22.574.357.219
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (i)	18.216.398.531	18.428.217.119
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	23.968.044.510	12.039.913.299
- Các khoản khác	17.860.586.688	15.465.475.017
	<b>123.924.975.525</b>	<b>115.044.099.326</b>

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất liên quan đến các lô đất Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

**11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	1.185.032.722.897	1.278.020.870.081	4.739.648.805	8.890.863.927	2.425.199.988	2.479.109.305.698
Mua trong kỳ	7.662.439.101	97.485.449.678	-	-	70.143.000	105.218.031.779
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	93.113.488.389	26.811.568.682	-	-	-	119.925.057.071
Phân loại lại	-	(10.064.546)	-	-	-	(10.064.546)
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.685.834.107)	(203.973.600)	-	-	(13.889.807.707)
Số dư cuối kỳ	1.285.808.650.387	1.388.621.989.788	4.535.675.205	8.890.863.927	2.495.342.988	2.690.352.522.295
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	299.835.055.661	689.741.973.273	4.542.734.041	6.286.957.296	1.822.889.410	1.002.229.609.681
Khấu hao trong kỳ	28.549.643.451	61.505.514.806	87.937.395	509.886.023	138.643.678	90.791.625.353
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.685.834.106)	(203.973.600)	-	-	(13.889.807.706)
Số dư cuối kỳ	328.384.699.112	737.561.653.973	4.426.697.836	6.796.843.319	1.961.533.088	1.079.131.427.328
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<b>885.197.667.236</b>	<b>588.278.896.808</b>	<b>196.914.764</b>	<b>2.603.906.631</b>	<b>602.310.578</b>	<b>1.476.879.696.017</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>957.423.951.275</b>	<b>651.060.335.815</b>	<b>108.977.369</b>	<b>2.094.020.608</b>	<b>533.809.900</b>	<b>1.611.221.094.967</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 345.651.232.256 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 317.962.895.217 VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	19.783.250.377	27.639.434.111	47.422.684.488
Số dư cuối kỳ	19.783.250.377	27.639.434.111	47.422.684.488
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	2.624.105.647	20.300.782.564	22.924.888.211
Khấu hao trong kỳ	231.846.942	1.339.647.602	1.571.494.544
Số dư cuối kỳ	2.855.952.589	21.640.430.166	24.496.382.755
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	<b>17.159.144.730</b>	<b>7.338.651.547</b>	<b>24.497.796.277</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>16.927.297.788</b>	<b>5.999.003.945</b>	<b>22.926.301.733</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.254.910.292 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.958.660.292 VND).

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	32.946.529.783
Số dư cuối kỳ	32.946.529.783
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	197.454.978
Khấu hao trong kỳ	341.136.198
Số dư cuối kỳ	538.591.176
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<b>32.749.074.805</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>32.407.938.607</b>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm	1.490.850.414	-
- Xây dựng cơ bản	668.069.614.437	671.299.937.275
<b>Trong đó:</b>		
- Dự án Khu công nghiệp Sơn Cầm	532.521.718.572	514.544.649.004
- Dự án đầu tư Nhà máy TNG Phú Lương	45.271.632.172	40.599.696.823
- Dự án Phú Bình	20.885.817.419	28.023.182.061
- Dự án đầu tư Nhà máy TNG Đồng Hỷ	14.587.165.967	7.938.047.347
- Dự án khác	56.294.130.721	80.194.362.040
	<b>669.560.464.851</b>	<b>671.299.937.275</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 2.823.830.853 VND (kỳ trước: 4.246.080.078 VND).

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Các khoản đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty TNHH TNG Fashion	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	-	-	-	-
	-	-	-	-
<b>Các khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bắc Thái (i)	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	-	-	-	-
Công ty Cổ phần TNG Land	-	-	-	-
	<b>771.150.000</b>	<b>(771.150.000)</b>	<b>771.150.000</b>	<b>(771.150.000)</b>

(i) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Xây lắp điện Bắc Thái đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các khoản cam kết góp vốn với các công ty con và công ty liên kết với chi tiết như sau:

Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ theo đăng ký doanh nghiệp (%)	Số vốn đã góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Số vốn cam kết còn lại (VND)
Công ty TNHH TNG Fashion	50.000.000.000	100	-	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	50.000.000.000	100	-	50.000.000.000
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	300.000.000.000	49	-	147.000.000.000
Công ty Cổ phần TNG Land	300.000.000.000	47	-	140.000.000.000

Các công ty con của Công ty và Công ty liên kết - Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG và Công ty Cổ phần TNG Land chưa đi vào hoạt động.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu kỳ Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Changshu Hongshuoxin Import & Export Co., Ltd	100.804.088.324	36.885.860.149
Công ty TNHH YKK Việt Nam	58.856.813.935	57.939.780.497
Các công ty khác	696.638.966.853	589.465.162.931
	<b>856.299.869.112</b>	<b>684.290.803.577</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Uni-eastern Sportswear MFG. Ltd	7.345.945.725	-
Công ty Household S.R.O	1.106.454.210	1.106.454.210
Các đối tượng khác	2.340.410.925	3.255.903.907
	<b>10.792.810.860</b>	<b>4.362.358.117</b>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	Số đầu kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã được hoàn trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	7.914.333.315	8.867.714.482	-	16.782.047.797
	<b>7.914.333.315</b>	<b>8.867.714.482</b>	<b>-</b>	<b>16.782.047.797</b>

b. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.918.938.723	29.428.303.037	19.341.543.839	23.005.697.921
Thuế thu nhập cá nhân	921.720.929	7.918.672.260	5.663.881.351	3.176.511.838
Các khoản phải nộp khác	159.939.511	15.003.560.493	12.825.553.470	2.337.946.534
	<b>14.000.599.163</b>	<b>52.350.535.790</b>	<b>37.830.978.660</b>	<b>28.520.156.293</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền lương phép trích trước	13.141.589.933	23.585.146.500
Lãi vay dự trả	7.479.344.098	3.940.948.330
Chi phí vận chuyển	3.150.379.521	2.629.930.067
Các khoản trích trước khác	7.289.952.745	12.558.827.349
	<b>31.061.266.297</b>	<b>42.714.852.246</b>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí bảo trì căn hộ TNG Village	3.694.734.682	3.508.801.996
Kinh phí công đoàn	-	1.152.838.591
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.047.809.656	12.410.972.103
	<b>13.742.544.338</b>	<b>17.072.612.690</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**21. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	1.329.396.387.322	1.329.396.387.322	2.320.252.272.425	2.027.776.201.695	1.621.872.458.052	1.621.872.458.052
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh số 22)	156.313.967.114	156.313.967.114	66.279.788.371	80.941.353.439	141.652.402.046	141.652.402.046
Trái phiếu thường đến kỳ hạn (Chi tiết tại thuyết minh số 23)	136.000.000.000	136.000.000.000	-	-	136.000.000.000	136.000.000.000
	<b>1.621.710.354.436</b>	<b>1.621.710.354.436</b>	<b>2.386.532.060.796</b>	<b>2.108.717.555.134</b>	<b>1.899.524.860.098</b>	<b>1.899.524.860.098</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.621.872.458.052</b>	<b>1.329.396.387.322</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	1.001.208.941.113	751.856.315.721
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	503.602.039.940	461.793.602.597
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	70.028.071.812	69.715.650.438
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	46.724.355.187	45.721.768.566
Khoản vay ngắn hạn khác (v)	309.050.000	309.050.000
	<b>141.652.402.046</b>	<b>156.313.967.114</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>88.293.706.422</b>	<b>93.424.748.694</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	47.118.046.761	46.748.691.192
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	4.638.607.715	10.301.764.272
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	1.602.041.148	5.838.762.956
	<b>136.000.000.000</b>	<b>136.000.000.000</b>
<b>Trái phiếu thường đến kỳ hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)</b>	<b>1.899.524.860.098</b>	<b>1.621.710.354.436</b>

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/469075/HĐTD ngày 30 tháng 7 năm 2021, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 7 năm 2022 với hạn mức tín dụng là 1.200 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản, hàng hóa luân chuyển được cầm cố, thế chấp của Công ty; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT220-TNG ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 7,0%/năm, USD là 4,3%/năm và được xác định theo từng lần giải ngân sau thời điểm ký hợp đồng. Khoản vay có tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; 04 máy thêu tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng số 56686.21.090.2089348.TT ngày 29 tháng 11 năm 2021 với 2 mức hạn mức tín dụng, chi tiết như sau: giá trị Hạn mức tín dụng 1 là 100 tỷ VND; giá trị Hạn mức tín dụng 2 là 200 tỷ VND. Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh hiệu lực khi Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của Hạn mức tín dụng 1, có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 28 tháng 11 năm 2022. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, giá công hàng dệt may của Công ty năm 2021-2022. Khoản vay được đảm bảo bởi Tiền - Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá và Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng MB, bao gồm (i) vốn vay; (ii) LC do MB phát hành; (iii) nghĩa vụ được MB bảo lãnh.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng số SHBVN/TN/2020/HĐTD-0016 ngày 17 tháng 02 năm 2020 đi kèm phụ lục gia hạn thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 17 tháng 02 năm 2023 với tổng hạn mức tín dụng là 2 triệu đô la Mỹ (USD) với phương thức cho vay là cho vay theo hạn mức nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay được ký kết và thống nhất áp dụng là lãi suất điều chỉnh theo mỗi lần tính/điều chỉnh lãi theo công thức: LIBOR 06 tháng cộng (+) 1,7%/năm. Thời hạn trả nợ là 05 tháng áp dụng cho từng lần rút vốn vay.
- (v) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn không quá 12 tháng. Lãi suất vay là 6% năm, mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
		VND		VND		VND	
Vay dài hạn	464.172.811.544	464.172.811.544	162.712.437.583	83.925.338.009	542.959.911.118	542.959.911.118	
Trái phiếu thường (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)	285.135.000.005	285.135.000.005	300.449.593.502	4.790.244.000	580.794.349.507	580.794.349.507	
	<b>749.307.811.549</b>	<b>749.307.811.549</b>	<b>463.162.031.085</b>	<b>88.715.582.009</b>	<b>1.123.754.260.625</b>	<b>1.123.754.260.625</b>	

Trong đó:

**Số phải trả trong vòng 12**

**tháng**

- Vay

- Trái phiếu thường

**Số phải trả sau 12 tháng**

- Vay

- Trái phiếu thường

**277.652.402.046**  
141.652.402.046  
136.000.000.000  
**846.101.858.579**  
401.307.509.072  
444.794.349.507

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	321.573.419.486	277.628.622.551
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	146.498.688.002	169.529.526.850
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	73.285.762.482	11.175.899.187
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	1.602.041.148	5.838.762.956
	<b>542.959.911.118</b>	<b>464.172.811.544</b>

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/469075/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng là 112,75 tỷ VND để phục vụ nhu cầu đầu tư xây dựng Trung tâm Thiết kế Thời trang TNG của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11%/năm và với các khoản vay bằng USD là 6,8%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần). Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản hình thành từ Dự án để đảm bảo cho các khoản vay.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/469075/HĐTD ngày 03 tháng 4 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng là 32.681.000.000 VND, mục đích để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bông của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần, lãi suất cho vay hiện tại với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay USD là 6,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Bông của Công ty và tất cả các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa Công ty với ngân hàng bao gồm hợp đồng tín dụng này.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/469075/HĐTD ngày 10 tháng 9 năm 2018 với tổng hạn mức tín dụng là 1.327.591 USD và 3,92 tỷ VND để thực hiện Dự án Đầu tư máy móc thiết bị 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng là 11,5%/năm đối với khoản vay bằng VND và 7,2%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Đầu tư máy móc thiết bị trong 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng 02/2019/469075/HĐTD ngày 10 tháng 6 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng là 187.667.000.000 VND để đầu tư dự án Nhà máy may TNG Đồng Hỷ. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD là 7,0%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư Nhà máy may Đồng Hỷ của Công ty.
- Khoản vay theo Hợp đồng số 02/2020/469075/HĐTD ngày 08 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 70.213.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư máy móc thiết bị năm 2020. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí Ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện tại đang áp dụng là 10,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2020 của Công ty.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2020/469075/HĐTD ngày 26 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 188.740.000.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Võ Nhai. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9,6%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án (hình thành từ vốn vay và vốn tự có), quyền sử dụng đất của dự án (nếu đất thuê trả tiền một lần), toàn bộ các quyền liên quan đến dự án (quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền thụ hưởng bảo hiểm, ...).
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2020/469075/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 37.519.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện đang áp dụng là 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3 của Công ty.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2022/469075/HĐTD ngày 21 tháng 03 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng là 57.500.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án mở rộng nhà máy TNG Sông Công. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái



Nguyên cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện đang áp dụng là 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Mở rộng nhà máy TNG Sông Công của Công ty.

(ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên gồm:

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 94/19/HĐTD/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng là 130 tỷ VND, để đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo Hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 và các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019.

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 185/20/HĐTD/TN ngày 25 tháng 8 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 55.682.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy phụ trợ TNG Sông Công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ công bố biên độ 3,3% nhưng không thấp hơn sàn cho vay của Ngân hàng, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần.

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 100/21/HĐTD/TN ngày 12 tháng 4 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 128.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, hệ thống điện năm 2021 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất Libor 06 tháng cộng biên độ 5,5%/năm cộng phần bù rủi ro do ngân hàng thông báo.

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 223 tỷ VND, dùng để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất bông cho chi nhánh Bông thuộc tổ hợp nhà máy may tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công, đầu tư Dự án Mở rộng năng lực sản xuất của nhà máy TNG Đại Từ, và Dự án Cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản toàn Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND từ 10,5%/năm - 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD từ 4,5%/năm - 7,5%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần). Các khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền sản xuất bông được lắp đặt tại chi nhánh Bông - Khu B Khu công nghiệp Sông Công và tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 300065363/2017-HĐCVNT/NHCT220-TNG ngày 27 tháng 7 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng 33 tỷ VND để thanh toán các chi phí tài trợ cho Dự án Đầu tư máy móc thiết bị giai đoạn II năm 2017. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất áp dụng hiện tại là 9,5%/năm đối với các khoản vay bằng VND và 6,5%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2022-HĐCVDADT/NHCT220-TNG ngày 15 tháng 2 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng 123.100.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mở rộng nhà máy TNG Phú Bình. Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất áp dụng hiện tại là 9%/năm đối với các khoản vay bằng VND. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

(iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 3.324.900 USD và 19.612.742.199 VND. Mục đích khoản vay để thanh toán L/C theo phương án mở L/C căn cứ vào hợp đồng nhập khẩu máy móc, thiết bị ngành may mặc và thanh toán tiền mua hàng nội địa. Lãi suất vay được áp dụng lãi suất thả nổi, ngày điều chỉnh lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án bao gồm máy móc thiết bị ngành may mặc chi tiết theo từng hợp đồng mua sắm.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	141.652.402.045	156.313.967.114
Trong năm thứ hai	77.048.230.566	63.240.931.870
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	324.259.278.507	244.617.912.560
	<b>542.959.911.118</b>	<b>464.172.811.544</b>
	141.652.402.046	156.313.967.114
	<b>401.307.509.072</b>	<b>307.858.844.430</b>

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)  
**Số phải trả sau 12 tháng**

**23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

Trái phiếu thương

	Giá trị VND	Số cuối kỳ		Lãi suất %/Năm	Kỳ hạn Năm	Số đầu kỳ	
		Lãi suất %/Năm	Kỳ hạn Năm			Lãi suất %/Năm	Kỳ hạn Năm
Trái phiếu riêng lẻ	580.794.349.507	11,50 và 10	3 - 4	11,50 và 10	11,50 và 10	3	
	<b>580.794.349.507</b>				<b>285.135.000.005</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu thường như sau:

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
136.000.000.000	136.000.000.000
150.000.000.000	150.000.000.000
10.000.000	10.000.000
300.000.000.000	-
(5.215.650.493)	(874.999.995)
<b>580.794.349.507</b>	<b>285.135.000.005</b>

- Trái phiếu riêng lẻ mã TNG119007 (i)
- Trái phiếu riêng lẻ mã TNGH2023001 - Hợp đồng đặt mua trái phiếu 02 (ii)
- Trái phiếu riêng lẻ mã TNGH2023001 - Hợp đồng đặt mua trái phiếu 03 (iii)
- Trái phiếu phát hành ra công chúng mã TNG122017 (iv)
- Phí phát hành chưa phân bổ

- (i) Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết số 2181/2019/TNG-NQHĐQT ngày 03 tháng 10 năm 2019 và hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 21 tháng 10 năm 2019, Công ty phát hành 136 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo và không kèm theo chứng quyền với mệnh giá là 1.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành là ngày 25 tháng 10 năm 2020, lãi suất 11,5%/năm cho toàn bộ kỳ hạn trái phiếu. Mục đích phát hành trái phiếu là để tăng quy mô vốn hoạt động và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp. Sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, Công ty có quyền mua lại toàn bộ hoặc một phần số trái phiếu đang lưu hành.
- (ii) Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2756/NQHĐQT-TNG ngày 21 tháng 9 năm 2020 và các hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 30 tháng 9 năm 2020, công ty phát hành 15.000 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành là ngày 30 tháng 9 năm 2020, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động và bổ sung vốn đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1.
- (iii) Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2756/NQHĐQT-TNG ngày 21 tháng 9 năm 2020 và các hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 30 tháng 9 năm 2020, công ty phát hành 1 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 10.000.000 VND/ trái phiếu, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành là ngày 30 tháng 9 năm 2020, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động và bổ sung vốn đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1.
- (iv) Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 171121/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 11 năm 2021, công ty phát hành 1 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 100.000 VND/ trái phiếu, kỳ hạn 04 năm kể từ ngày phát hành là ngày 16 tháng 5 năm 2022, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các khoản trái phiếu được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	136.000.000.000	136.000.000.000
Trong năm thứ hai	149.135.000.005	149.135.000.005
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	295.659.349.502	-
	<b>580.794.349.507</b>	<b>285.135.000.005</b>
	136.000.000.000	136.000.000.000
	<b>444.794.349.507</b>	<b>149.135.000.005</b>

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)

**Số phải trả sau 12 tháng**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>													
Số dư đầu kỳ	739.960.050.000	37.398.245.123	55.419.591	193.024.556.843	53.506.633.875	124.035.027.479	1.147.979.932.911						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	83.540.267.702	83.540.267.702						
Trích từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	7.680.164.134	7.680.164.134	(27.133.994.611)	(11.773.666.343)						
Phát hành cổ phiếu chuyển đổi:	55.409.460.000	3.590.540.000	-	-	-	-	59.000.000.000						
trái phiếu	-	-	-	-	-	(29.598.402.000)	(29.598.402.000)						
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	(3.642.924.068)	(3.642.924.068)						
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>795.369.510.000</b>	<b>40.988.785.123</b>	<b>55.419.591</b>	<b>200.704.720.977</b>	<b>61.186.798.009</b>	<b>147.199.974.502</b>	<b>1.245.505.208.202</b>						

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>926.987.790.000</b>	<b>40.988.785.123</b>	<b>55.419.591</b>	<b>200.704.720.977</b>	<b>61.186.798.009</b>	<b>232.327.774.557</b>	<b>1.462.251.288.257</b>						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	125.195.603.947	125.195.603.947						
Trích từ lợi nhuận năm 2021 (i)	-	-	-	11.614.317.388	11.614.317.388	(78.393.435.411)	(55.164.800.635)						
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (ii)	74.133.720.000	-	-	-	-	(74.133.720.000)	-						
Trả cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	(74.159.023.200)	(74.159.023.200)						
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	(5.574.872.346)	(5.574.872.346)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.001.121.510.000</b>	<b>40.988.785.123</b>	<b>55.419.591</b>	<b>212.319.038.365</b>	<b>72.801.115.397</b>	<b>125.262.327.547</b>	<b>1.452.548.196.023</b>						

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 1022/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2022, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn lưu động, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền lần lượt là 11.614.317.388 VND, 11.614.317.388 VND, 55.164.800.635 VND và 5.574.872.346 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 1022/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1067/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1069/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 4 năm 2022, trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:8 với số lượng phát hành thêm là 7.413.372 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu và bằng tiền mặt với mức chi trả cổ tức 8%/mệnh giá với tổng số tiền là 74.159.023.200 VND.

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>Cổ phiếu</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.112.151	92.698.779
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.112.151	92.698.779
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	100.112.151	92.698.779
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.112.151	92.698.779

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

(\*) Gồm 890.983 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 890.983).

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	29.571	298.311
Euro (EUR)	89	89

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	2.762.741.039.530	1.914.317.615.865
Doanh thu gia công	462.865.624.810	413.343.875.462
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	4.516.088.417	19.969.484.030
Doanh thu kinh doanh bất động sản và dịch vụ khác	11.656.981.520	23.184.777.192
	<b>3.241.779.734.277</b>	<b>2.370.815.752.549</b>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	2.365.163.134.324	1.660.418.529.408
Giá vốn gia công	396.255.999.488	358.521.399.033
Giá vốn sản phẩm thời trang đã bán	3.866.191.468	17.320.898.597
Giá vốn bất động sản và dịch vụ khác	7.178.808.675	13.482.654.540
	<b>2.772.464.133.955</b>	<b>2.049.743.481.578</b>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.713.326.904.177	1.221.750.518.380
Chi phí nhân công	1.001.373.160.350	733.439.643.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	92.686.683.109	81.206.657.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.236.860.478	125.733.266.079
Chi phí dự phòng	-	3.946.950.502
Chi phí khác bằng tiền	91.294.050.723	89.999.192.438
	<b>3.038.917.658.837</b>	<b>2.256.076.228.633</b>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	35.684.967.630	15.109.414.814
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.201.641	1.456.156.429
	<b>35.728.169.271</b>	<b>16.565.571.243</b>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	70.922.294.954	63.709.190.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá	46.132.808.320	9.404.676.828
Chi phí tài chính khác	7.515.327.484	262.845.152
	<b>124.570.430.758</b>	<b>73.376.712.662</b>



32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	142.116.600.150	90.382.284.331
Chi phí nguyên liệu vật liệu	5.094.970.122	4.536.143.830
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.584.140.297	5.288.561.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.014.128.157	5.642.519.306
Chi phí khác bằng tiền	19.909.928.415	18.070.494.320
	<b>180.719.767.141</b>	<b>123.920.003.329</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	525.643.509	1.882.302.546
Chi phí nguyên liệu vật liệu	76.139.099	453.285.086
Chi phí vận chuyển	9.016.689.805	6.836.390.731
Chi phí xuất nhập hàng	3.611.511.738	9.203.456.019
Chi phí bán hàng khác	23.916.526.872	21.179.221.864
	<b>37.146.511.023</b>	<b>39.554.656.246</b>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	27.610.301.758	16.905.645.394
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này (*)	1.818.001.279	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>29.428.303.037</b>	<b>16.905.645.394</b>

(\*) Điều chỉnh bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2021 theo Quyết định số 768/QĐ-CTTNG ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Cục thuế tỉnh Thái Nguyên.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	154.623.906.984	100.445.913.096
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	4.162.523.133	1.576.094.729
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.162.523.133	1.576.094.729
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>158.786.430.117</b>	<b>102.022.007.825</b>
Thuế suất	0%, 5% và 8,5%	0%, 5% và 20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>29.428.303.037</b>	<b>16.905.645.394</b>

**34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty có nghĩa vụ trả lại các khu đất thuê tại tỉnh Thái Nguyên theo đúng hiện trạng như khi bàn giao và phải chịu toàn bộ chi phí hoàn trả nguyên trạng khu đất này khi chấm dứt hợp đồng. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, chi phí liên quan đến việc hoàn trả nguyên trạng các khu đất như khi bàn giao không thể ước tính một cách chính xác do chưa có đủ thông tin và phương pháp tính toán phù hợp. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng phải trả liên quan đến chi phí hoàn nguyên các lô đất thuê này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Nguyễn Văn Thời	1.322.469.700	1.346.390.512
Nguyễn Đức Mạnh	1.261.744.600	1.113.496.666
Nguyễn Thị Phương	1.150.612.800	140.508.342
Lưu Đức Huy	867.818.200	544.726.118
Trần Minh Hiếu	689.925.200	531.523.714
Lương Thị Thúy Hà	654.159.700	648.492.487
Đoàn Thị Thu	651.607.200	511.572.056
Phạm Thanh Tuấn	582.165.900	102.903.477
Nguyễn Mạnh Linh	520.911.600	583.649.356
Đỗ Thị Hà	90.000.000	90.000.000
Lê Quang Vinh	90.000.000	90.000.000
Trần Cảnh Thông	90.000.000	90.000.000
Nguyễn Hoàng Giang	90.000.000	90.000.000
Nguyễn Văn Đức	45.000.000	393.562.264
	<b>8.106.414.900</b>	<b>6.276.824.992</b>

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 143.784.713.000 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 78.745.359.922 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**37. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

**Về việc triển khai phát hành cổ phiếu ESOP**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1855/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 7 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ nhân viên (ESOP) với số cổ phần phát hành tối đa là 5.005.607, giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành. Tổng số tiền thu được sẽ được sử dụng để bổ sung vốn lưu động của Công ty, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu cho nhà cung cấp. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang hoàn tất các thủ tục phát hành cổ phiếu.



Tạ Thị Thu Hương  
Người lập biểu



Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2022